

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST.  
Ngày: 19 - 6 - 2020.  
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Doãn Thị Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Mai Thị Huệ

2. Ông Hoàng Hữu Minh

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 975/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1987.

Thường trú: khu A, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Anh **Vũ Văn T**, sinh năm 1986.

Thường trú: khu A, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, do cả hai đều tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống mâu thuẫn không thể giải quyết được. Anh T đã bỏ nhà đi từ tháng 5 năm 2012 và đã được Tòa tuyên bố mất tích và ra quyết định số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2019, tình cảm vợ chồng không

còn, không còn quan tâm thương yêu nhau. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con là Vũ Quỳnh N, sinh ngày 04/3/2010, hiện đang sống với tôi. Chị N xin nuôi con và không yêu cầu anh Vũ Văn T phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Vũ Văn T: Anh T đã được tổng đạt hợp lệ, niêm yết tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Nng anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ, việc xét xử của Hội đồng xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thư ký. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện chị N và anh T xây dựng gia đình với nhau năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và không thể hàn gắn được. Năm 2012 anh T bỏ nhà đi đến nay không có tin tức, chị N đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích. Ngày 27/6/2019 Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tuyên bố một người mất tích đối với anh Vũ Văn T bằng quyết định số 08/2019/QĐST. Nên căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 việc chị N xin ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Vũ Quỳnh N, sinh ngày 04/3/2010, hiện đang sống với chị N. Cháu N có nguyện vọng sống với mẹ nên cần tiếp tục giao cháu N cho chị N nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 14/5/2020 nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N. Anh T đã được tổng đạt hợp lệ, niêm yết tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án kể

từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Nng anh T vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 26/02/2009, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa chị N và anh T chung sống không hạnh phúc và anh T đã bỏ nhà đi từ tháng 5 năm 2012 và đã được Tòa tuyên bố mất tích và ra quyết định số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/6/2019. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì anh T không còn sinh sống tại địa phương trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện anh không còn quan tâm đến hôn nhân với chị N nữa, nên chị N trình bày có mâu thuẫn đã trầm trọng là có cơ sở. N vậy, giữa chị N và anh T không còn tình nghĩa vợ chồng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa chị N và anh T.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên là Vũ Quỳnh N, sinh ngày 04/03/2010, hiện đang sống với chị N. Chị N xin được nuôi cháu N và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu N cũng có nguyện vọng ở với mẹ là chị N. Xét chị N có nơi ở ổn định, hiện cháu N đang sinh sống với chị N và anh T đã bỏ nhà đi. Do đó, cần đảm bảo cuộc sống ổn định và đảm bảo lợi ích mọi mặt của cháu, cần giao cháu N cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị Nguyệt không yêu cầu nên tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị N khai không có. Anh T không có lời khai cũng N không gửi yêu cầu gì cho Tòa án nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị N khai không có và theo kết quả xác minh tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, không có ai tranh chấp với chị N và anh T về nghĩa vụ tài sản nên không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[7] Đối với ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với anh Vũ Văn T. Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Vũ Văn T.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Vũ Quỳnh N, sinh ngày 04/3/2010. Giao cháu Vũ Quỳnh N cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời anh Vũ Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Vũ Văn T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình Nng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002936 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Chị N đã nộp xong.

Chị N, anh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Doãn Thị Hằng**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thanh Hoa**